



Số: 150.-2021/CV-JVC
V/v: CBTT BCTC Quý I/2021 và
Giải trình biến động LNST

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**
- Mã chứng khoán: **JVC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0243 683 0516 Fax: 0243 683 0578
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thảo Hương**
- Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0243 683 0516
- Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu : định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 như sau:

1. Báo cáo tài chính Quý I/2021 (giai đoạn 01/04/2021-30/06/2021) đã được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn:

<https://ytevietnhat.com.vn/danh-muc-tin/bao-cao-tai-chinh-37>

2. Giải trình Báo cáo tài chính Quý I/2021 (giai đoạn 01/04/2021-30/06/2021) do Lợi nhuận sau thuế biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:

a. Báo cáo tài chính riêng Quý I/2021 (giai đoạn 01/04/2021-30/06/2021):

STT	Chỉ tiêu so sánh	Quý I/2021	Quý I/2020	Chênh lệch (VND)	Tỷ lệ %
1	Giá vốn hàng bán	85.425.997.433	70.346.209.193	15.079.788.240	21,4%
2	Lợi nhuận gộp	12.414.393.170	19.643.741.930	(7.229.348.760)	(36,8%)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	1.997.949.781	1.043.874.844	954.074.937	91,4%
4	Chi phí tài chính	1.240.913.337	44.595.754	1.196.317.583	2.682,6%
5	Chi phí bán hàng	6.213.083.141	13.494.547.924	(7.281.464.783)	(54,0%)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.212.687.556	7.751.239.966	(1.538.552.410)	(19,8%)

STT	Chỉ tiêu so sánh	Quý I/2021	Quý I/2020	Chênh lệch (VND)	Tỷ lệ %
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	745.658.917	(602.766.870)	1.348.425.787	223,7%
8	Chi phí khác	205.904.443	284.950.567	(79.046.124)	(27,7%)
9	Kết quả từ các hoạt động khác	840.365.919	682.389.786	157.976.133	23,2%
10	Lợi nhuận sau thuế	1.586.024.836	79.622.916	1.506.401.920	1.891,9%

Tổng doanh thu các lĩnh vực kinh doanh của Công ty trong kỳ tăng trưởng 8,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó phải kể đến lĩnh vực kinh doanh vật tư tiêu hao, kinh doanh linh kiện kỹ thuật, cung cấp dịch vụ xét nghiệm Covid 19, và doanh thu hoạt động tài chính. Bên cạnh đó, Công ty thực hiện triệt để việc tiết kiệm, cắt giảm các chi phí không thực sự cần thiết dẫn đến chi phí bán hàng giảm 54%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 19,8%. Trong kỳ Công ty thu hồi được một số khoản công nợ phải thu khó đòi, đã tiến hành hoàn nhập lại. Nhờ các yếu tố trên, lợi nhuận sau thuế của công ty tăng thêm 1.891,9% so với cùng kỳ năm trước.

b. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2021 (giai đoạn 01/04/2021-30/06/2021):

STT	Chỉ tiêu so sánh	Quý I/2021	Quý I/2020	Chênh lệch (VND)	Tỷ lệ %
1	Giá vốn hàng bán	87.117.413.060	71.183.658.354	15.933.754.706	22,4%
2	Lợi nhuận gộp	10.706.211.963	19.130.611.182	(8.424.399.219)	(44,0%)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	1.998.060.064	1.052.697.096	945.362.968	89,8%
4	Chi phí tài chính	1.240.913.337	44.595.754	1.196.317.583	2.682,6%
5	Chi phí bán hàng	6.369.317.002	13.670.686.442	(7.301.369.440)	(53,4%)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.283.100.984	7.913.851.570	(1.630.750.586)	(20,6%)
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.189.059.296)	(1.445.825.488)	256.766.192	17,8%
8	Chi phí khác	205.906.224	284.950.567	(79.044.343)	(27,7%)
9	Kết quả từ các hoạt động khác	841.364.330	724.711.950	116.652.380	16,1%
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(347.694.966)	(721.113.538)	373.418.572	51,8%
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	16.127.974	6.049.127	10.078.847	166,6%
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(363.822.940)	(727.162.665)	363.339.725	50,0%

Tổng doanh thu các lĩnh vực kinh doanh của Công ty hợp nhất trong kỳ tăng trưởng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó phải kể đến lĩnh vực kinh doanh vật tư tiêu hao, kinh doanh linh kiện kỹ thuật, cung cấp dịch vụ xét nghiệm Covid 19, và doanh thu hoạt động tài chính.



Handwritten signature in blue ink.

Bên cạnh đó, Công ty thực hiện triệt để việc tiết kiệm, cắt giảm các chi phí không thực sự cần thiết dẫn đến chi phí bán hàng giảm 53,4%; chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 20,6%. Trong kỳ Công ty thu hồi được một số khoản công nợ phải thu khó đòi, đã tiến hành hoàn nhập lại. Đây là các yếu tố thuận lợi để tăng lợi nhuận sau thuế của công ty hợp nhất, song trong kỳ Kết quả kinh doanh của Công ty con chưa có sự cải thiện nên lợi nhuận sau thuế của công ty hợp nhất tăng thêm 50% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN THẢO HƯƠNG



Số: 04./UQ-JVC

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền : Ông NGUYỄN HUY TUẤN
Chức vụ : Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Nhật (Công ty)
Người nhận ủy quyền : Ông HOÀNG VĂN KIÊN
Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc Công ty
Thời gian ủy quyền : Từ ngày ký cho đến khi hoàn thành công việc theo nội dung ủy quyền.
Nội dung ủy quyền - Ký các báo cáo tài chính bao gồm: báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm tài chính.

Người nhận ủy quyền chỉ được thực hiện các công việc ủy quyền khi đang đảm nhiệm chức vụ được giao tại Công ty, có trách nhiệm thực hiện nội dung được ủy quyền phù hợp với các quy định hiện hành của Công ty, pháp luật và báo cáo với người ủy quyền về các công việc đã thực hiện theo nội dung được ủy quyền.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN



Hoàng Văn Kiên



NGƯỜI ỦY QUYỀN

Nguyễn Huy Tuấn

Nơi nhận:

- Người UQ/nhận UQ;
- HĐQT (để b/cáo);
- Các Khối/Bộ phận (để biết);
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2021 ĐẾN 30 THÁNG 06 NĂM 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin về Công ty:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0101178800

Được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2001, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Cao Tiến Dũng	Phó chủ tịch HĐQT, từ nhiệm (từ ngày 08 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020), Phó chủ tịch HĐQT (từ ngày 13 tháng 07 năm 2021)
Ông Vũ Hoàng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Lân Việt Anh	Thành viên
Ông Hoàng Văn Kiên	Thành viên
Ông Trần Ngọc Khánh	Thành viên
Ông Hoàng Điệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Chung	Tổng giám đốc (từ ngày 13 tháng 07 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 17 tháng 05 năm 2021), miễn nhiệm (từ ngày 13 tháng 07 năm 2021)
Ông Nguyễn Việt Cường	Tổng giám đốc Công ty, miễn nhiệm (từ ngày 13 tháng 07 năm 2021)
Ông Hoàng Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính
Ông Trần Ngọc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thùy Mai	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 04 năm 2021)
Bà Vương Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm (từ ngày 17 tháng 05 năm 2021)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Lê Thăng	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Vỹ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ này và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng kỳ này cho hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ này. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng kỳ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ này. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320.708.857.189	299.855.677.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	134.372.840.255	120.013.368.736
1. Tiền	111		4.161.312.711	6.513.368.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.211.527.544	113.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		180.000.000	180.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180.000.000	180.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.781.957.172	117.738.262.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	410.161.857.663	406.946.268.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	331.177.633.462	327.651.037.273
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	506.744.503.398	507.710.366.721
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.124.301.279.851)	(1.125.568.651.621)
IV. Hàng tồn kho	140	10	58.909.349.035	60.072.433.902
1. Hàng tồn kho	141		101.817.885.337	103.181.988.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.908.536.302)	(43.109.554.999)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.464.710.727	1.851.611.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.425.199.969	1.407.028.875
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.510.758	185.236.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	10.000.000	259.346.239

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

				Đơn vị: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		317.267.638.969	323.248.922.955	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.542.200.285	46.396.346.785	
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	46.542.200.285	46.396.346.785	
II. Tài sản cố định	220		190.335.178.755	211.079.858.546	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	187.404.784.466	207.871.009.357	
- Nguyên giá	222		725.128.758.607	723.877.635.504	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(537.723.974.141)	(516.006.626.147)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.930.394.289	3.208.849.189	
- Nguyên giá	228		4.326.437.980	4.326.437.980	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.396.043.691)	(1.117.588.791)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.140.782.853	933.657.355	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	16.140.782.853	933.657.355	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	56.215.200.000	56.215.200.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		72.853.000.000	72.853.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.750.000.000	110.750.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(184.353.000.000)	(184.353.000.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		56.215.200.000	56.215.200.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.034.277.076	8.623.860.269	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.034.277.076	8.623.860.269	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		637.976.496.158	623.104.600.379	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng kỳ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		186.043.655.836	172.757.784.893
I. Nợ ngắn hạn	310		170.971.055.314	156.164.797.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	47.974.395.923	32.010.041.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.049.322.500	12.401.565.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	325.689.666	694.308.871
4. Phải trả người lao động	314		2.649.641.291	133.834.009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	26.831.072.978	32.562.686.961
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.115.845.263	5.484.212.262
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	75.621.185.639	67.087.483.989
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.403.902.054	5.790.664.504
II. Nợ dài hạn	330		15.072.600.522	16.592.987.775
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	11.539.166.538	12.614.553.791
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	3.533.433.984	3.978.433.984
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	451.932.840.322	450.346.815.486
I. Vốn chủ sở hữu	410		451.932.840.322	450.346.815.486
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.094.568.433.780)	(1.096.154.458.616)
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.096.154.458.616)	(1.037.147.199.110)
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.586.024.836	(59.007.259.506)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		637.976.496.158	623.104.600.379

Nguyễn Thị Lệ
 Người lập biểu

Trần Đức Thanh
 Kế toán trưởng



Hoàng Văn Kiên
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	97.840.390.603	89.992.337.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	2.386.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	97.840.390.603	89.989.951.123
4. Giá vốn hàng bán	11	22	85.425.997.433	70.346.209.193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.414.393.170	19.643.741.930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.997.949.781	1.043.874.844
7. Chi phí tài chính	22	24	1.240.913.337	44.595.754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		967.256.528	4.664.176
8. Chi phí bán hàng	25	25	6.213.083.141	13.494.547.924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.212.687.556	7.751.239.966
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		745.658.917	(602.766.870)
11. Thu nhập khác	31	26	1.046.270.362	967.340.353
12. Chi phí khác	32	27	205.904.443	284.950.567
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		840.365.919	682.389.786
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.586.024.836	79.622.916
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	60		1.586.024.836	79.622.916
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		14	1

Nguyễn Thị Lua
Người lập biểu

Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2021	Từ ngày 01/04/2020
			đến ngày 30/06/2021	đến ngày 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.586.024.836	79.622.916
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		21.995.802.894	18.368.098.780
Các khoản dự phòng	03		(3.855.152.917)	2.424.743.959
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		273.656.809	(327.001.465)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.540.821.897)	(1.995.960.988)
Chi phí lãi vay	06		967.256.528	4.664.176
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.426.766.253	18.554.167.378
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.960.811.799)	(29.973.617.454)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.364.103.564	13.540.129.348
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.318.036.356	(915.710.726)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(428.587.901)	1.864.488.288
Tiền lãi vay đã trả	14		(975.017.950)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.744.488.523	3.064.456.834
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.458.248.601)	(15.090.747.980)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	600.000.000
3. Tiền thu từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24		-	11.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.984.529.947	772.200.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.473.718.654)	(2.718.547.622)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		30.093.003.215	7.093.433.984
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.004.301.565)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.088.701.650	7.093.433.984
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		14.359.471.519	7.439.343.196
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		120.013.368.736	38.542.950.729
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		134.372.840.255	45.982.293.925



Nguyễn Thị Lua
Người lập biểu



Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng




Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG KỲ NÀY

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kỳ này kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101178800 ngày 27 tháng 9 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 191 người (ngày 31 tháng 3 năm 2021: 187 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong ngành y.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng kỳ này

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này và báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG KỲ NÀY VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng kỳ này

Báo cáo tài chính riêng kỳ này kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kỳ này.

Báo cáo tài chính riêng kỳ này kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kỳ này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng kỳ này tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kỳ này yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng kỳ này cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ

giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	2.067.000	45.617.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.159.245.711	6.467.751.736
Các khoản tương đương tiền (i)	130.211.527.544	113.500.000.000
	134.372.840.255	120.013.368.736

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và các khoản hợp tác đầu tư với các pháp nhân khác. CTCP Thiết bị y tế Việt Nhật có quyền rút một phần hoặc toàn bộ vốn hợp tác sau khi thông báo cho đối tác chậm nhất 1 ngày làm việc trước thời điểm dự kiến chấm dứt

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i)	72.853.000.000	(72.853.000.000)	72.853.000.000	(72.853.000.000)
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (iii)	110.750.000.000	(110.750.000.000)	110.750.000.000	(110.750.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.395.200.000	-	56.395.200.000	-
- Trái phiếu BTW.BOND.2020-Công ty CP nước Bình Thuận	56.028.000.000	-	56.028.000.000	-
- Đối tượng khác	367.200.000	-	367.200.000	-
	240.748.200.000	(184.353.000.000)	240.748.200.000	(184.353.000.000)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- (i) Công ty TNHH Kyoto Medical Science là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp và sửa chữa máy móc thiết bị y tế.
- (ii) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, sửa chữa và cho thuê máy móc thiết bị y tế, giáo dục nghề nghiệp, quảng cáo và đại lý môi giới, đấu giá. Khoản đầu tư dài hạn của Công ty tương đương với 25% tỷ lệ sở hữu và 25% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín.
- (iii) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
- Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	58.647.065.137
- Khách hàng khác	262.671.962.701	259.456.373.129
Tổng cộng	410.161.857.663	406.946.268.091

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
- JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	26.263.256.592	26.263.256.592
- Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
- Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	14.851.200.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	24.154.487.235	20.627.891.046
Cộng	331.177.633.462	327.651.037.273
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	26.263.256.592	26.263.256.592

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	506.744.503.398	507.710.366.721
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3.464.052.986	3.464.052.986
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	95.264.455.155	91.891.040.131
- Ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	3.336.355.328
- Vốn liên kết với các bệnh viện	2.196.001.887	2.196.001.887
- Phải thu khác	2.514.728.370	3.527.651.389
b. Dài hạn	46.542.200.285	46.396.346.785
- Ký quỹ dài hạn	1.242.200.285	1.096.346.785
- Vốn liên kết với các bệnh viện	45.300.000.000	45.300.000.000
Cộng	553.286.703.683	554.106.713.506

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.

(ii) Số dư các khoản tạm ứng Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm khoảng 13,6 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là khoảng 13,6 tỷ đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 cũng như tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG KỲ NÀY (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	312.814.351.547	5.888.194.382	5.888.194.382	7.740.364.241
Công ty Cổ phần đầu tư A1	88.842.829.825	-	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	-	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	103.195.862.030	5.888.194.382	Từ 6 tháng-trên 3 năm	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	315.687.059.384	-	-	7.740.364.241
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	-	Không xác định
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	26.263.256.592	-	-	Không xác định
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	-	Không xác định
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	-	Không xác định
Các đối tượng khác	8.663.913.157	-	-	Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác	498.869.697.467	191.159.803	191.159.803	139.282.000
Triển ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ	403.295.265.000	-	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	91.313.131.985	33.950.724	33.950.724	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	3.464.052.986	-	-	Không xác định
Các đối tượng khác	797.247.496	157.209.079	157.209.079	Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	-	-	999.242.500
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	-	-	Trên 3 năm
Phải thu dài hạn của khách hàng	2.010.283.138	-	-	2.010.283.138
Trung tâm y tế Huyện Cẩm Khê	602.988.948	-	-	Trên 3 năm
Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	744.796.101	-	-	744.796.101
Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	662.498.089	-	-	662.498.089
	1.130.380.634.036	6.079.354.185	1.133.448.297.862	7.879.646.241

Ban Giám đốc Công ty không xác định thời gian quá hạn đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Ban Giám đốc Công ty trích lập dự phòng công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ từ các đối tượng nợ. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	10.876.835.550	-	6.946.937.301	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	640.429.541	-	631.709.541	-
Hàng hoá	77.418.488.157	(42.908.536.302)	81.670.707.523	(43.109.554.999)
Hàng gửi bán	12.882.132.089	-	13.932.634.536	-
Cộng	101.817.885.337	(42.908.536.302)	103.181.988.901	(43.109.554.999)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.425.199.969	1.407.028.875
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	549.714.318	706.843.958
- Các khoản khác	1.875.485.651	700.184.917
b. Dài hạn	8.034.277.076	8.623.860.269
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	325.858.152	353.921.716
- Chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy	7.634.708.967	8.144.194.963
- Các khoản khác	73.709.957	125.743.590
Cộng	10.459.477.045	10.030.889.144

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	701.673.203.261	21.862.004.522	342.427.721	723.877.635.504
Mua sắm	308.120.376	901.072.727	41.930.000	1.251.123.103
Số dư cuối kỳ	701.981.323.637	22.763.077.249	384.357.721	725.128.758.607
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	501.127.305.008	14.606.234.648	273.086.491	516.006.626.147
Khấu hao trong năm	21.202.625.656	509.268.077	5.454.261	21.717.347.994
Số dư cuối kỳ	522.329.930.664	15.115.502.725	278.540.752	537.723.974.141
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	200.545.898.253	7.255.769.874	69.341.230	207.871.009.357
Số dư cuối kỳ	179.651.392.973	7.647.574.524	105.816.969	187.404.784.466

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 66 tỷ đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2021: 59.3 tỷ đồng) để đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức vay, bảo lãnh với ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	4.326.437.980
Số dư cuối kỳ	4.326.437.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.117.588.791
Khấu hao trong năm	278.454.900
Số dư cuối kỳ	1.396.043.691
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	3.208.849.189
Số dư cuối kỳ	2.930.394.289

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số nộp thừa đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số nộp thừa cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	631.999.975	-	135.778.543
Thuế xuất, nhập khẩu	-	34.146.840	-	6.940.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.000	-	10.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	249.346.239	12.870.893	-	182.970.133
Thuế khác	-	15.291.163	-	-
Cộng	259.346.239	694.308.871	10.000.000	325.689.666

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm, sửa chữa (i)	16.140.782.853	933.657.355

(i) Chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị đang trong quá trình sửa chữa, lắp đặt để hình thành tài sản cố định.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	29.538.323.333	29.538.323.333	11.807.793.613	11.807.793.613
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	11.216.166.398	11.216.166.398	9.205.024.901	9.205.024.901
- Konica Minolta Inc.	2.514.818.224	2.514.818.224	6.806.506.514	6.806.506.514
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.705.087.968	4.705.087.968	4.190.716.494	4.190.716.494
Cộng	47.974.395.923	47.974.395.923	32.010.041.522	32.010.041.522

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	10.335.182.244	12.587.825.707
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	1.730.652.744	3.400.462.712
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	11.601.315.723	13.557.526.134
- Trích trước chi phí bảo trì, bảo hành	474.577.458	231.934.848
- Trích trước chi phí lãi vay	59.344.809	67.106.231
- Các khoản trích trước khác	2.630.000.000	2.717.831.329
Cộng	26.831.072.978	32.562.686.961

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng kỳ này.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	116.731.000	113.370.000
- Vốn liên kết đã nhận	4.301.549.013	4.301.549.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	697.565.250	1.069.293.249
Cộng	5.115.845.263	5.484.212.262
b. Dài hạn		
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	11.539.166.538	12.614.553.791
Cộng	11.539.166.538	12.614.553.791

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG KỲ NÀY (Tiếp theo)**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam-CN Mỹ Đình (BIDV)	65.307.483.989	65.307.483.989	30.093.003.215	21.559.301.565	73.841.185.639	73.841.185.639
- Ngân hàng TMCP Quân đội -Sở GD1 (MB)	29.731.392.561	29.731.392.561	21.827.324.480	21.559.301.565	29.999.415.476	29.999.415.476
- Ngân hàng TMCP Quân đội -Sở GD1 (MB)	35.576.091.428	35.576.091.428	8.265.678.735	-	43.841.770.163	43.841.770.163
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	1.780.000.000	1.780.000.000	445.000.000	445.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình	1.780.000.000	1.780.000.000	445.000.000	445.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000
Tổng	67.087.483.989	67.087.483.989	30.538.003.215	22.004.301.565	75.621.185.639	75.621.185.639

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình	5.758.433.984	5.758.433.984	-	445.000.000	5.313.433.984	5.313.433.984
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình	5.758.433.984	5.758.433.984	-	445.000.000	5.313.433.984	5.313.433.984
Tổng cộng	5.758.433.984	5.758.433.984	-	445.000.000	5.313.433.984	5.313.433.984

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.037.147.199.110)	509.354.074.992
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(59.007.259.506)	(59.007.259.506)
Số dư cuối kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.096.154.458.616)	450.346.815.486
Số dư đầu kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.096.154.458.616)	450.346.815.486
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.586.024.836	1.586.024.836
Số dư cuối kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.094.568.433.780)	451.932.840.322

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

21. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.840.390.603	89.992.337.487
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	77.114.473.620	56.801.841.615
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	14.733.355.967	28.430.318.948
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.992.561.016	4.760.176.924
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.386.364
- Hàng bán bị trả lại	-	2.386.364
	97.840.390.603	89.989.951.123

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	58.671.984.345	38.923.904.295
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	20.785.093.705	26.469.992.626
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.169.938.080	5.217.700.353
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(201.018.697)	(265.388.081)
	85.425.997.433	70.346.209.193

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, đầu tư	1.540.821.897	606.513.258
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	457.127.884	110.360.121
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	327.001.465
	1.997.949.781	1.043.874.844

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	967.256.528	4.664.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	39.931.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	273.656.809	-
	1.240.913.337	44.595.754

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	6.212.687.556	7.751.239.966
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.267.371.770)	2.690.132.040
- Chi phí tiền lương	4.147.471.463	2.601.066.151
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.332.587.863	2.460.041.775
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	6.213.083.141	13.494.547.924
- Chi phí tiền lương	3.904.159.292	2.843.742.774
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.308.923.849	10.650.805.150

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập từ hỗ trợ, hàng biếu tặng và thưởng từ nhà cung cấp	1.024.527.273	403.499.999
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	563.838.854
Các khoản khác	21.743.089	1.500
	1.046.270.362	967.340.353

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản khác	205.904.443	284.950.567
	205.904.443	284.950.567

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trả trước cho người bán	26.263.256.592	26.263.256.592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	26.263.256.592	26.263.256.592

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.437.650.000	1.243.288.855


Nguyễn Thị Lụa
 Người lập biểu


Trần Đức Thanh
 Kế toán trưởng


Hoàng Văn Kiên
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

